

Số: 36/2020/QĐST-HNGĐ

Cao Lãnh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 612/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: **Trần Thị H**, sinh năm 1977;
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: **Mai Thành Được**, sinh năm 1982;
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trần Thị N, sinh năm 1960;
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trần Thị T, sinh năm 1968;
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Huỳnh Thị N sinh năm 1968;
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18/02/2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18/02/2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Trần Thị H và anh Mai Thành Đ.
- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:
 - Về hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Mai Thành Đ thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Con chung tên Mai Thủy T, sinh ngày 28/01/2012, sẽ do chị H nuôi dưỡng. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về cấp dưỡng: Anh Đ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung Mai Thủy T mỗi tháng là 1/2 tháng lương cơ sở tại từng thời điểm, thời điểm cấp dưỡng được tính từ tháng 03/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Anh Đ đồng ý giao cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là căn nhà với số tiền là 69.026.600 đồng (Sáu mươi chín triệu, không trăm hai mươi sáu ngàn, sáu trăm đồng). Chị H đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền là 69.026.600 đồng (Sáu mươi chín triệu, không trăm hai mươi sáu ngàn, sáu trăm đồng).

Anh Đ được sở hữu, sử dụng căn nhà có chiều ngang 4,84m, chiều dài 13,88m (Kết cấu nhà theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/01/2020)

- Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị H, anh Đ, bà N và bà T như sau:

+ Anh Đ và chị H đồng ý cùng liên đới trả cho bà Trần Thị N 05 chỉ vàng 24Kra giá trị 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

+ Anh Đ và chị H đồng ý cùng liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị H tự nguyện nộp 150.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003682 ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh; Số tiền còn lại hoàn trả cho chị H là 150.000 đồng.

- Về Án phí chia tài sản chung:

+ Chị H phải nộp là 1.725.600 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.120.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003683 ngày 05/12/2019, số tiền còn lại hoàn trả cho chị H là 1.394.400 đồng.

+ Anh Đ phải nộp tiền án phí chia tài sản chung là 1.725.600 đồng.

- Về án phí cấp dưỡng: Anh Đ phải nộp 150.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá anh Đ và chị H mỗi người phải chịu là 1.000.000 đồng. Nhưng do chị H đã tạm ứng trước số tiền 2.000.000 đồng nên thu của anh Đ số tiền 1.000.000 đồng để giao trả cho chị H.

- Về án phí dân sự: Anh Đ và chị H phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 750.000 đồng.

- Bà N và bà T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng và 250.000 đồng đã nộp lần lượt theo các biên lai số 0009480 và 0009481 cùng ngày 13/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND HCL;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Châu Văn Sang